**BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN**

*(Kèm theo Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 24/07/2023*

*của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa)*

**1. Thông tin chung:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Cơ quan cung cấp thông tin** |
| 1 | Tên địa phương |  |
| 2 | Số lượng dân số | Chi cục thống kê |
| 3 | Số lượng dân số trong độ tuổi lao động | Chi cục thống kê |
| 4 | Số lượng hộ gia đình | Phòng Văn hóa và Thông tin |
| 5 | Số lượng xã và tương đương | Phòng Nội vụ |
| 6 | Số lượng thôn, xóm và tương đương | Phòng Nội vụ |
| 7 | Số lượng cơ quan, đơn vị trực thuộc | Phòng Nội vụ |
| 8 | Số lượng CBCC cấp huyện | Phòng Nội vụ |
| 9 | Số lượng viên chức cấp huyện | Phòng Nội vụ |
| 10 | Số lượng CBCC cấp xã | Phòng Nội vụ |
| 11 | Số lượng công chức chuyên trách CNTT/ATTT, chuyển đổi số cấp huyện | Phòng Văn hóa và Thông tin, Văn phòng HĐND và UBND |
| 12 | Số lượng công chức chuyên trách CNTT/ATTT, chuyển đổi số cấp xã | UBND các xã phường |
| 13 | Số lượng công chức, viên chức kiêm nhiệm CNTT/ATTT, chuyển đổi số cấp huyện |  |
| 14 | Số lượng công chức kiêm nhiệm CNTT/ATTT, chuyển đổi số cấp xã | UBND các xã phường |
| 15 | Số lượng máy chủ vật lý | Văn phòng HĐND và UBND |
| 16 | Số lượng máy trạm | Phòng Văn hóa và Thông tin tổng hợp |
| 17 | Số lượng hệ thống thông tin | Văn phòng HĐND và UBND |
| 18 | Số lượng doanh nghiệp thuộc địa bàn quản lý | cấp huyện không quản lý doanh nghiệp |
| 19 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc địa bàn quản lý | cấp huyện không quản lý doanh nghiệp |
| 20 | Số lượng điểm phục vụ bưu chính trên địa bàn | UBND các xã phường |
| 21 | Tổng chi Ngân sách nhà nước trong năm | Phòng Tài chính – Kế hoạch |
| 22 | Số lượng DVC | Phòng Văn hóa và Thông tin |
| 23 | Số lượng DVCTT toàn trình | Phòng Văn hóa và Thông tin |
| 24 | Số lượng DVCTT một phần | Phòng Văn hóa và Thông tin |
| 25 | Đầu mối liên hệ  *(Họ và tên, bộ phận công tác)* | Phòng Văn hóa và Thông tin |
| 26 | Số điện thoại | Phòng Văn hóa và Thông tin |

**2. Bảng chỉ tiêu chi tiết**

| **TT** | **Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí** | **Cách tính điểm** | **Điểm tối đa** | **Cơ quan chủ trì** | **Cơ quan phối hợp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng cộng** |  | **760** |  |  |
| **1** | **Nhận thức số** |  | **50** |  |  |
| 1.1 | Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố là trưởng ban chỉ đạo chuyển đổi số của huyện/thị xã/thành phố | *- Trưởng ban là người đứng đầu địa phương: Điểm tối đa*  *- Trưởng ban không phải là người đứng đầu địa phương: 0 điểm* | 10 |  |  |
| 1.2 | Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố chủ trì | *- Đủ 04 cuộc họp trong năm: Điểm tối đa*  *- Số cuộc họp/4 \* điểm tối đa* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin | Văn phòng HĐND và UBND |
| 1.3 | Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố là thành viên Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh, tham dự các buổi họp Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh | *- Tham dự đầy đủ: Điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ: 0 điểm* | 10 | Văn phòng HĐND và UBND |  |
| 1.4 | Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã về chuyển đổi số | *- Có tổ chức hội nghị, hội thảo về chuyển đổi số trong năm: Điểm tối đa*  *- Không tổ chức: 0 điểm* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã phường |
| 1.5 | Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong toàn huyện/thị xã/thành phố. Lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyển đổi số | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 | Phòng Nội vụ | Phòng Văn hóa và Thông tin |
| **2** | **Thể chế số** |  | **50** |  |  |
| 2.1 | Nghị quyết, chỉ thị chuyên đề của huyện ủy/Thị ủy/Thành ủy về chuyển đổi số | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* |  | Văn phòng Thành ủy |  |
| 2.2 | Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về chuyển đổi số địa phương giai đoạn 05 năm | *- Đã ban hành theo đúng nội dung, thời gian quy định: Điểm tối đa*  *- Ban hành trễ không quá 10 ngày: ½ \* điểm tối đa*  *- Ban hành trễ quá 10 ngày hoặc không ban hành: 0 điểm* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin |  |
| 2.3 | Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hàng năm về chuyển đổi số | *- Đã ban hành theo đúng nội dung, thời gian quy định: Điểm tối đa*  *- Ban hành trễ không quá 05 ngày: ½ \* điểm tối đa*  *- Ban hành trễ quá 05 ngày hoặc không ban hành: 0 điểm* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin |  |
| 2.4 | Ban hành văn bản đôn đốc các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số | *- Đã ban hành kịp thời: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin |  |
| 2.5 | Báo cáo đầy đủ, kịp thời và đúng biểu mẫu về tình hình, tiến độ thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (hàng tháng) | *- Báo cáo đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa - Đầy đủ nhưng chưa kịp thời: 50% điểm - Kịp thời nhưng chưa đầy đủ: Tỷ lệ \* điểm tối đa*  *- Chưa đầy đủ, chưa kịp thời: 0 điểm* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin tổng hợp | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã phường |
| **3** | **Hạ tầng số, dữ liệu số** |  | **80** |  |  |
| 3.1 | Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính hoặc điện thoại thông minh | *a= Số lượng hộ gia đình có máy tính hoặc điện thoại thông minh*  *b= Tổng số hộ gia đình của huyện/thị xã/thành phố*  *- Tỷ lệ=a/b*  *- Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin |  |
| 3.2 | UBND huyện/thị xã/thành phố đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 | Văn phòng HĐND và UBND |  |
| 3.3 | Số lượng UBND cấp xã đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 | UBND các xã phường |  |
| 3.4 | Kế hoạch chuyển đổi IPv6 của huyện/thị xã/thành phố | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin |  |
| 3.5 | Ứng dụng IPv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của CQNN trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 | Văn phòng HĐND và UBND | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã phường |
| 3.6 | Có triển khai giải pháp đảm bảo mật, an toàn thông tin cho hệ thống mạng nội bộ cơ quan | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 | Văn phòng HĐND và UBND |  |
| 3.7 | Ban hành kế hoạch dữ liệu của huyện/thị xã/thành phố | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin |  |
| 3.8 | Ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu của huyện/thị xã/thành phố (thuộc huyện/thị xã/thành phố quản lý) | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp |
| **4** | **Nhân lực số** |  | **85** |  |  |
| 4.1 | Công chức chuyên trách về CNTT, chuyển đổi số cấp huyện | *- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin, Văn phòng HĐND và UBND |  |
| 4.2 | Trình độ nhân lực chuyên trách CNTT, chuyển đổi số cấp huyện | *- Thạc sĩ CNTT: Điểm tối đa;*  *- Đại học CNTT: ½ \* điểm tối đa*  *- Khác: 0 điểm* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin, Văn phòng HĐND và UBND |  |
| 4.3 | Công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng *(không tính công chức tại mục 4.1)* có trình độ từ cao đẳng CNTT/ATTT trở lên | *- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm* | 5 | Văn phòng HĐND và UBND | Phòng Văn hóa và Thông tin |
| 4.4 | Công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm CNTT/ATTTT tham gia các buổi họp, hội thảo, hội nghị chuyên đề về CNTT, chuyển đổi số do Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức | *- Tham dự đầy đủ, đúng thành phần: Điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ: Tỷ lệ \* điểm tối đa - Không tham dự, tham dự không đúng thành phần: 0 điểm* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin, Văn phòng HĐND và UBND |  |
| 4.5 | Chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCCVC trong năm | *- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã phường |
| 4.6 | Chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các dịch vụ công trực tuyến, các dữ liệu mở cho người dân và doanh nghiệp | *- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã phường |
| 4.7 | Tỷ lệ CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin trong năm | *- 100%: điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin |  |
| 4.8 | Tỷ lệ người dân được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 | UBND các xã phường |  |
| 4.9 | Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã, thôn, xóm và tổ chức triển khai các hoạt động trong năm | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 | UBND các xã phường |  |
| **5** | **An toàn, an ninh mạng** |  | **80** |  |  |
| 5.1 | Số lượng máy chủ cài đặt phòng, chống mã độc | *- 100% được cài đặt: Điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 | Văn phòng HĐND và UBND |  |
| 5.2 | Số lượng máy trạm được cài đặt phần mềm diệt virus bản quyền | *- 100% được cài đặt: Điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã phường |  |
| 5.3 | Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ | *- 100%: Điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 | Văn phòng HĐND và UBND |  |
| 5.4 | Triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin theo mô hình 04 lớp | *- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm* | 10 | Văn phòng HĐND và UBND |  |
| 5.5 | Phát hiện và xử lý sự cố *(tự phát hiện hoặc nhận được cảnh báo)* trong năm | *- Không xảy ra sự cố: Điểm tối đa*  *- Có xảy ra sự cố: 50% điểm: + Báo cáo ngay (không quá 02 ngày) sự việc cho lãnh đạo cơ quan và chuyển văn bản cho cơ quan chuyên môn (Sở Thông tin và Truyền thông): 25% điểm. + Thực hiện theo đúng quy trình về đảm bảo an toàn thông tin: 25% điểm*  *- Có xảy ra sự cố, không thực hiện các bước trên: 0 điểm* | 10 | Văn phòng HĐND và UBND | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã phường |
| 5.6 | Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và quy định của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các CBCCVC ngay khi nhận thông tin (không quá 03 ngày) | *- Phổ biến kịp thời: Điểm tối đa*  *- Chưa kịp thời: 0 điểm* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin |  |
| 5.7 | Tham dự lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực thực hành, diễn tập tác chiến về an toàn, an ninh thông tin | *- Tham dự đầy đủ, đúng thành phần: Điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ, không đúng thành phần: 0 điểm* | 10 | Văn phòng HĐND và UBND |  |
| 5.8 | Tỷ lệ CBCCVC được đào tạo về kỹ năng ATTT | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |
| **6** | ***Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số*** |  | **40** |  |  |
| 6.1 | Có chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện/thị xã/thành phố | *- Có chuyên mục: Điểm tối đa*  *- Không có chuyên mục: 0 điểm* | 10 | Văn phòng HĐND và UBND |  |
| 6.2 | Chuyên mục Chuyển đổi số cập nhật đầy đủ văn bản của Chính phủ, tỉnh, địa phương về Chuyển đổi số | *- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa. - Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm* | 5 | Phòng Văn hóa và Thông tin |  |
| 6.3 | Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về Chuyển đổi số, chính quyền số, chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* | 5 | Phòng Văn hóa và Thông tin | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã phường |
| 6.4 | Hệ thống đài truyền thanh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | *- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm.* | 10 | Trung tâm VHTTTT, UBND các xã phường |  |
| 6.5 | Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số | *- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần/12 tháng: ½ \* điểm tối đa - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm* | 10 | UBND các xã phường |  |
| **7** | **Chính quyền số** |  | **165** |  |  |
| 7.1 | *Hội nghị truyền hình trực tuyến* |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa UBND huyện/thị xã/thành phố với UBND cấp xã thực hiện trong năm/Tổng số cuộc họp thực hiện với cấp xã trong năm | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 | Văn phòng HĐND và UBND, UBND các xã phường |  |
| 7.2 | *Thư điện tử* |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ CBCCVC đã được cấp hộp thư điện tử có sử dụng thường xuyên trong công việc /Tổng số CBCCVC có hộp thư | *- 100% sử dụng: Điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã phường |  |
| 7.3 | *Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành* |  |  |  |  |
|  | Văn bản đi/đến được tham mưu, xét duyệt trên phần mềm | *- 100%: điểm tối đa - Dưới 100%: 0 điểm* | 10 | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã phường |  |
| 7.4 | *Chữ ký điện tử, chữ ký số* |  |  |  |  |
|  | Văn bản đi có đầy đủ chữ ký số | *- 100%: Điểm tối đa - Dưới 100%: 0 điểm* | 10 | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã phường |  |
| 7.5 | *Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến* (DVCTT) |  | 40 |  |  |
| *7.5.1* | Rà soát, cung cấp đầy đủ DVC trực tuyến toàn trình, một phần theo quy định | *- Cung cấp đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa - Cung cấp chưa đầy đủ, kịp thời: 0 điểm* | *(10)* | Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã phường |  |
| *7.5.2* | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến/Tổng số DVCTT trực tuyến một phần và toàn trình có phát sinh hồ sơ (trực tuyến và trực tiếp) | - Tỷ lệ = (c+d)/(a+b)  - Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | *(10)* | Các cơ quan chuyên môn |  |
| - Tổng số DVCTT mức 3 (một phần) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (a) |  |
| - Tổng số DVCTT mức 4 (toàn trình) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (b) |  |
| - Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến (c) |  |
| - Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến (d) |  |
| *7.5.3* | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến |  | *(10)* |  |  |
| Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm (a) | - Tỷ lệ = (b+c)/a  - Điểm:  + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa  + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80% \* Điểm tối đa | Các cơ quan chuyên môn |  |
| Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3 (một phần) (b) |  |
| Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4 (toàn trình) (c) |  |
| *7.5.5* | Triển khai các giải pháp để nâng cao tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến | *- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm* | *(10)* | Các cơ quan chuyên môn |  |
| 7.6 | *Bưu chính công ích* |  | 20 |  |  |
| *7.6.1* | Tỷ lệ DVC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI trên tổng số DVC đăng ký thực hiện BCCI | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | *(10)* | Các cơ quan chuyên môn |  |
| *7.6.2* | Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI trên tổng số hồ sơ DVC phát sinh trong năm | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | *(10)* | Các cơ quan chuyên môn |  |
| 7.7 | *Cổng/Trang Thông tin điện tử* (TTĐT) |  | 30 |  |  |
| *7.7.1* | Cập nhật thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và đơn vị trực thuộc | *- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa*  *- Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm* | *(5)* | Văn phòng HĐND và UBND cập nhật khi có sự thay đổi |  |
| *7.7.2* | Cập nhật các thông tin theo quy định như: Thông tin chỉ đạo điều hành; lịch làm việc; số điện thoại liên hệ… thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương | *- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa*  *- Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm* | *(5)* | Các cơ quan liên quan | Văn phòng HĐND và UBND |
| *7.7.3* | Chiến lược, định hướng, quy hoạch ngành, kế hoạch phát triển KTXH, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng; thông tin dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công | *- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa*  *- Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm* | *(5)* | Các cơ quan liên quan | Phòng Văn hóa và Thông tin |
| *7.7.4* | Giao diện thân thiện, dễ nhìn, dễ tìm kiếm thông tin, tra cứu văn bản; có chuyên mục DVC và liên kết đến Cổng DVC tỉnh | *- Có chức năng đầy đủ: Điểm tối đa*  *- Không đầy đủ: 0 điểm* | *(5)* | Văn phòng HĐND và UBND | Phòng Văn hóa và Thông tin |
| *7.7.5* | Chuyên mục Hỏi – Đáp | *- Có: Điểm tối đa*  *- Không: 0 điểm* | *(5)* |  |  |
| *7.7.6* | Thường xuyên cập nhật tin, bài hoạt động của cơ quan (bình quân 15 tin, bài/tháng) | *- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa*  *- Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm* | *(5)* | Ban biên tập |  |
| 7.8 | Ứng dụng chuyên ngành |  | 35 |  |  |
| *7.8.1* | CSDL, HTTT được kết nối qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) | *- Đã kết nối: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm* | *(5)* | Văn phòng HĐND và UBND | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp |
| *7.8.2* | CSDL, HTTT đã kết nối qua IOC của tỉnh | *- Đã kết nối: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm* | *(5)* | Văn phòng HĐND và UBND | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp |
| *7.8.3* | Số lượng CSDL, HTTT đã ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | *Tỷ lệ \* điểm tối đa* | *(5)* | Văn phòng HĐND và UBND | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp |
| *7.8.4* | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức | *- Đã sử dụng: Điểm tối đa - Chưa sử dụng: 0 điểm* | *(5)* | Văn phòng HĐND và UBND | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp |
| *7.8.5* | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp | *- Đã sử dụng: Điểm tối đa - Chưa sử dụng: 0 điểm* | *(5)* | Văn phòng HĐND và UBND | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp |
| *7.8.6* | *Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số* |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ cơ quan có chức năng quản lý nhà nước thuộc, trực thuộc huyện/thị xã/thành phố thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý | *- Số hoạt động kiểm tra trong năm (a)*  *- Số hoạt động hoạt động kiểm tra thực hiện thông qua môi trường số (b)*  *- Tỷ lệ: a/b*  *- Điểm: Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | *(10)* | Các cơ quan chuyên môn |  |
| **8** | **Kinh tế số** |  | **40** |  |  |
| 8.1 | Nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy (huyện ủy/thị ủy/thành ủy) có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về kinh tế số, chuyển đôi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 | Văn phòng Thành ủy |  |
| 8.2 | Có chương trình, đề án, kế hoạch của huyện/thị xã/thành phố hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi số, phát triển kinh doanh số | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 | Các cơ quan liên quan |  |
| 8.3 | Tuyên truyền, thúc đẩy, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng các nền tảng số | *- Đã triển khai: Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin |  |
| 8.4 | Tỷ lệ doanh nghiệp nền tảng số, công nghệ số trên địa bàn tỉnh/Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |
| **9** | **Xã hội số** |  | **120** |  |  |
| 9.1 | Nghị quyết, chỉ thị, chiến lược của cấp ủy (huyện ủy/thị ủy/thành ủy) có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về xã hội số, chuyển đổi số cho người dân | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 | Văn phòng Thành ủy |  |
| 9.2 | Có chương trình, đề án, kế hoạch của huyện/thị xã/thành phố hỗ trợ phát triển xã hội số | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 | Các cơ quan liên quan |  |
| 9.3 | Có cơ chế, chính sách thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 | Các cơ quan chuyên môn | Phòng Văn hóa và Thông tin |
| 9.4 | Điểm giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người dân về chuyển đổi số và công nghệ số | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 | UBND các xã phường |  |
| 9.5 | Tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố có sử dụng Internet/Tổng số hộ gia đình | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin | UBND các xã phường |
| 9.6 | Tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố có địa chỉ số/Tổng số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 | Phòng Văn hóa và Thông tin | UBND các xã phường |
| 9.7 | Tỷ lệ cơ sở y tế từ cấp xã trở lên có kết nối hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa/Tổng số cơ sở y tế từ cấp xã trở lên | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 | Phòng y tế | Trung tâm y tế thành phố |
| 9.8 | Tỷ lệ nông dân được tập huấn, đào tạo ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp và cách thức quảng bá, bán sản phẩm trên mạng/Tổng số nông dân trên địa bàn | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 | Phòng Kinh tế |  |
| 9.9 | Tỷ lệ số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động thương mại điện tử, ứng dụng nông nghiệp thông minh/Tổng số hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 | Phòng Kinh tế |  |
| 9.10 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập/Tổng số cơ sở giáo dục trên địa bàn | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 | Phòng giáo dục và Đào tạo | Các trường học trên địa bàn |
| 9.11 | Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân trên không gian mạng/Tổng số người dân trên địa bàn | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 | UBND các xã phường |  |
| 9.12 | Tỷ lệ các chợ trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố triển khai giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt/Tổng số chợ trên địa bàn | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 | Phòng Kinh tế | BQL các chợ |
| **10** | **Chi ngân sách nhà nước** |  | **50** |  |  |
| 10.1 | Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số | *- Có thực hiện: Điểm tối đa*  *- Không thực hiện: 0 điểm* |  | Phòng Tài chính – Kế hoạch |  |
| 10.2 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số trên tổng chi ngân sách trong năm (Chi đầu tư phát triển + Chi thường xuyên) | *- Từ 1% trở lên: điểm tối đa - Dưới 1%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 | Phòng Tài chính – Kế hoạch |  |
| 10.3 | Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho kinh tế số (như hỗ trợ phát triển hạ tầng, phát triển các lĩnh vực kinh tế số, ...) trên tổng chi ngân sách trong năm (Chi đầu tư phát triển + Chi thường xuyên) | *- Từ 1% trở lên: điểm tối đa - Dưới 1%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 | Phòng Tài chính – Kế hoạch |  |
| 10.4 | Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho xã hội số trên tổng chi ngân sách trong năm (Chi đầu tư phát triển + Chi thường xuyên) | *- Từ 1% trở lên: điểm tối đa - Dưới 1%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 | Phòng Tài chính – Kế hoạch |  |
| 10.5 | Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin mạng trên tổng chi ngân sách trong năm (Chi đầu tư phát triển + Chi thường xuyên) | *- Từ 1% trở lên: điểm tối đa - Dưới 1%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 | Phòng Tài chính – Kế hoạch |  |